



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 06.12.388/ AISC-DN4

BÁO CÁO SOÁT XÉT VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ 01/01/2012 ĐẾN 30/06/2012
CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Nam Việt

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 được lập ngày 16 tháng 7 năm 2012 của CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT từ trang 04 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Ban Tổng Giám đốc Quý Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 15 tháng 08 năm 2012

KIỂM TOÁN VIÊN

Huỳnh Tiểu Phụng

Số chứng chỉ KTV: 1269/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Ngọc Tú

Số chứng chỉ KTV: 0213/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		127.355.173.012	125.419.359.740
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.005.802.980	13.093.752.421
1. Tiền	111		1.005.802.980	593.752.421
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	12.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.02	46.081.752.465	40.467.547.219
1. Phải thu của khách hàng	131		32.119.351.285	27.679.322.505
2. Trả trước cho người bán	132		13.109.464.959	11.905.266.146
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		1.958.884.169	1.988.906.516
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.105.947.948)	(1.105.947.948)
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	77.872.888.200	70.436.580.887
1. Hàng tồn kho	141		78.404.665.695	70.968.358.382
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(531.777.495)	(531.777.495)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.394.729.367	1.421.479.213
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.107.510.016	521.777.727
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		693.830.985	432.016.619
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	593.388.366	467.684.867

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		42.413.853.437	44.133.127.307
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		30.915.753.437	32.635.027.307
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	15.533.710.343	16.760.234.454
- Nguyên giá	222		47.741.412.731	47.741.412.731
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.207.702.388)	(30.981.178.277)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	14.111.160.487	14.561.209.962
- Nguyên giá	228		14.674.377.750	14.674.377.750
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(563.217.263)	(113.167.788)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	1.270.882.607	1.313.582.891
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		11.498.100.000	11.498.100.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.08	11.498.100.000	11.498.100.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		169.769.026.449	169.552.487.047

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		66.892.218.576	72.538.065.491
I. Nợ ngắn hạn	310		65.758.723.776	71.604.641.383
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	41.344.001.466	26.693.755.241
2. Phải trả cho người bán	312	V.10	5.813.129.452	16.820.829.109
3. Người mua trả tiền trước	313	V.11	10.124.783.429	8.553.264.328
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	1.499.857.074	3.093.135.266
5. Phải trả người lao động	315		3.436.346.782	3.590.225.513
6. Chi phí phải trả	316	V.13	1.037.964.320	493.117.656
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	2.440.380.129	12.044.808.012
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		62.261.124	315.506.258
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.133.494.800	933.424.108
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		81.037.781	31.153.202
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.052.457.019	902.270.906
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		102.876.807.873	97.014.421.556
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	102.876.807.873	97.014.421.556
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(190.000)	(190.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		453.042.733	568.731.178
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.755.493.629	7.755.493.629
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.296.495.741	2.296.495.741
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12.371.965.770	6.393.891.008
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		169.769.026.449	169.552.487.047

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

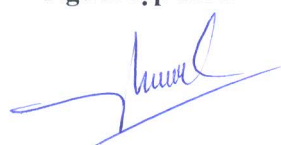
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		8.005,08	9.864,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

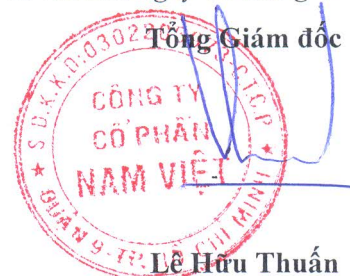
TP. HCM, ngày 16 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thanh Trang

Thái Thanh Thủy

Lê Hữu Thuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	85.943.945.307	78.194.877.506
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.17	85.943.945.307	78.194.877.506
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	69.944.315.232	62.511.959.949
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	.	15.999.630.075	15.682.917.557
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	1.774.994.296	609.902.131
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	1.831.860.234	2.134.328.934
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.680.302.705	1.091.538.650
8. Chi phí bán hàng	24	VI.21	4.525.141.752	2.665.030.377
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.22	4.874.023.755	4.215.165.734
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		6.543.598.630	7.278.294.644
11. Thu nhập khác	31	VI.23	1.153.700.636	318.138.931
12. Chi phí khác	32	VI.24	23.788.217	219.599.964
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.129.912.419	98.538.967
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.673.511.049	7.376.833.611
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.25	1.573.434.762	1.844.208.403
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.100.076.287	5.532.625.208
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.27	763	692

TP. HCM, ngày 16 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Trang

Kế toán trưởng



Thái Thanh Thủy

Tổng Giám đốc



Lê Hữu Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.673.511.049	7.376.833.611
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.676.573.586	1.293.366.751
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(784.277)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.670.690.320)	(366.913.164)
- Chi phí lãi vay	06	1.680.302.705	1.091.538.650
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn			
3. lưu động	08	9.359.697.020	9.394.041.571
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	(6.008.857.680)	8.995.304.648
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	(7.436.307.313)	(29.371.034.971)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(10.012.970.307)	12.420.599.234
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	(443.032.005)	(992.551.535)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.680.302.705)	(1.091.538.650)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.025.659.733)	(2.690.972.239)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(375.246.659)	(638.154.066)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	(19.622.679.382)	(3.974.306.009)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSCĐ khác	21	(100.000.000)	(854.225.940)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	136.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	156.351.000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	1.670.690.320	336.374.528
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	1.570.690.320	(225.136.776)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	75.293.073.417	67.640.275.746
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(60.651.376.844)	(58.437.151.220)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.677.924.000)	(11.519.976.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.963.772.573	(2.316.851.474)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50	(12.088.216.489)	(6.516.294.259)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.093.752.421	9.098.883.541
 Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	267.048	187.265.051
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1.005.802.980	2.769.854.334

TP. HCM, ngày 16 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Trang

Kế toán trưởng



Thái Thanh Thủy



Tổng Giám đốc

Lê Hữu Thuận